

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5 NĂM 2015

Tháng 6 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	3 Lào	1131			12.650	0	
102	4 Lào	897			12.650	0	
103	4 Lào	1272			12.650	0	
104	8	452	471	19	12.650	240.350	
105	Phòng trực	428	439		12.650		
106	8	507	545	38	12.650	480.700	
107	P SHC	207			12.650	0	
108					12.650	0	
109	6	759	814	55	12.650	695.750	
110	8	1022	1051	29	12.650	366.850	
111	6	607	607	0	12.650	0	
112	6	619	637	18	12.650	227.700	
113	8	577	580	3	12.650	37.950	
114	0	499	503	4	12.650	50.600	
201	7	929	936	7	12.650	88.550	
202	8	1096	1113	17	12.650	215.050	
203	7	804	812	8	12.650	101.200	
204	8	1076	1095	19	12.650	240.350	
205	7	1071	1094	23	12.650	290.950	
206	8	966	981	15	12.650	189.750	
207	7	840	844	4	12.650	50.600	
208	8	946	969	23	12.650	290.950	
209	8	1045	1072	27	12.650	341.550	
210	7	579	599	20	12.650	253.000	
211	8	801	820	19	12.650	240.350	
212	8	810	827	17	12.650	215.050	
213	8	927	946	19	12.650	240.350	
214	6	720	733	13	12.650	164.450	
301	8	688	703	15	12.650	189.750	
302	8	607	618	11	12.650	139.150	
303	8	820	829	9	12.650	113.850	
304	8	782	792	10	12.650	126.500	
305	8	752	762	10	12.650	126.500	
306	8	866	879	13	12.650	164.450	
307	P SHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	7	728	742	14	12.650	177.100	
310	7	710			12.650	0	
311	8	803	820	17	12.650	215.050	

312	6		648	657	9	12.650	113.850
313	5		515	530	15	12.650	189.750
314	7		657	670	13	12.650	164.450
401	7		662	676	14	12.650	177.100
402	8		826	832	6	12.650	75.900
403	8		656	673	17	12.650	215.050
404	4	Lào	855			12.650	0
405	8		605	612	7	12.650	88.550
406	7		803	829	26	12.650	328.900
407	8		576	594	18	12.650	227.700
408	7		617	630	13	12.650	164.450
409	8		480	481	1	12.650	12.650
410	8		538	539	1	12.650	12.650
411	7		532	540	8	12.650	101.200
412	6		520	525	5	12.650	63.250
413	7		948	977	29	12.650	366.850
414	8		767	785	18	12.650	227.700
501	8		364	367	3	12.650	37.950
502	7		412	424	12	12.650	151.800
503	8		610	629	19	12.650	240.350
504	8		428	432	4	12.650	50.600
505	7		292	293	1	12.650	12.650
506	8		303	307	4	12.650	50.600
507	7		599	606	7	12.650	88.550
508	7		359	368	9	12.650	113.850
509	7		460	475	15	12.650	189.750
510	6		261	262	1	12.650	12.650
511	8		547	548	1	12.650	12.650
512	6		503	518	15	12.650	189.750
513	6		303	308	5	12.650	63.250
514	1		248	251	3	12.650	37.950
Cộng	449				795		10.056.750

(Bảng chữ: Mười triệu không trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà